



Số: KQ.389.24.12

## PHIẾU KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

- 1 Đơn vị yêu cầu : Công ty CP Đầu tư hạ tầng khu công nghiệp Bảo Minh.
- 2 Địa chỉ : Lô L1, đường D1, KCN Bảo Minh - xã Liên Minh – huyện Vụ Bản – Nam Định
- 3 Vị trí lấy mẫu : KCN Bảo Minh - xã Liên Minh – huyện Vụ Bản
- 4 Số lượng/ Loại mẫu : 01 mẫu nước thải.
- 5 Ký hiệu : NTC51-12/24.
- 6 Thời gian gửi/lấy mẫu : 10/12/2024.

**Bảng: Kết quả phân tích nước thải**

| TT | Thông số                | Đơn vị | Kết quả         | QCVN<br>13-MT:2015<br>(A)<br>C <sub>max</sub> | QCVN<br>40:2011<br>(A)<br>C <sub>max</sub> | Phương pháp                            |
|----|-------------------------|--------|-----------------|-----------------------------------------------|--------------------------------------------|----------------------------------------|
|    |                         |        | NTC<br>51-12/24 |                                               |                                            |                                        |
| 01 | pH                      | -      | 7,44            | 6-9                                           | 6-9                                        | TCVN6492:2011                          |
| 02 | Nhiệt độ                | °C     | 28,92           | 40                                            | 40                                         | SMEWW2550B:2017                        |
| 03 | Tổng chất rắn lơ lửng   | mg/l   | 37              | 40,5                                          | 40,5                                       | TCVN6625:2000                          |
| 04 | Độ màu                  | Pt-Co  | 35              | 40,5                                          | 50                                         | TCVN6185C:2015                         |
| 05 | COD                     | mg/l   | 54              | 60,75                                         | 60,75                                      | SMEWW5220C:2017                        |
| 06 | BOD <sub>5</sub> (20°C) | mg/l   | 22              | 24,3                                          | 24,3                                       | TCVN6001-1:2008                        |
| 07 | Amoni (theo N)          | mg/l   | 1,3             | -                                             | 4,05                                       | TCVN5988:1995                          |
| 08 | Tổng Phôtpo             | mg/l   | 0,9             | -                                             | 3,24                                       | TCVN6202:2008                          |
| 09 | Tổng Nito               | mg/l   | 16              | -                                             | 16,2                                       | TCVN6638:2000                          |
| 10 | Sunfua                  | mg/l   | 0,15            | -                                             | 0,162                                      | SMEWW 4500S <sup>2</sup> -B&D:2017     |
| 11 | Clorua                  | mg/l   | 56              | -                                             | 405                                        | TCVN6194:1996                          |
| 12 | Clo dư                  | mg/l   | 0,7             | 0,81                                          | 0,81                                       | TCVN6225-3:2011                        |
| 13 | Asen                    | mg/l   | <0,006          | -                                             | 0,0405                                     | SMEWW 3114B:2017                       |
| 14 | Thủy ngân               | mg/l   | <0,0009         | -                                             | 0,0045                                     | TCVN7877:2008                          |
| 15 | Cadimi                  | mg/l   | <0,0012         | -                                             | 0,0405                                     | SMEWW3113B:2017                        |
| 16 | Chì                     | mg/l   | <0,009          | -                                             | 0,081                                      | SMEWW3113B:2017                        |
| 17 | Crom(III)               | mg/l   | <0,012          | -                                             | 0,162                                      | SMEWW3113B:2017<br>SMEWW3500-Cr.B:2017 |
| 18 | Đồng                    | mg/l   | <0,09           | -                                             | 1,62                                       | SMEWW 3111B:2017                       |
| 19 | Kẽm                     | mg/l   | <0,03           | -                                             | 2,43                                       | SMEWW 3111B:2017                       |



| TT | Thông số                            | Đơn vị         | Kết quả            | QCVN<br>13-MT:2015<br>(A)<br>$C_{max}$ | QCVN<br>40:2011<br>(A)<br>$C_{max}$ | Phương pháp                                                      |
|----|-------------------------------------|----------------|--------------------|----------------------------------------|-------------------------------------|------------------------------------------------------------------|
|    |                                     |                | NTC<br>51-12/24    |                                        |                                     |                                                                  |
| 20 | Niken                               | mg/l           | <0,09              | -                                      | 0,162                               | SMEWW 3111B:2017                                                 |
| 21 | Mangan                              | mg/l           | <0,03              | -                                      | 0,405                               | SMEWW3111B:2017                                                  |
| 22 | Sắt                                 | mg/l           | 0,35               | -                                      | 0,81                                | TCVN6177:1996                                                    |
| 23 | Crom(VI)                            | mg/l           | <0,009             | 0,0405                                 | 0,0405                              | SMEWW 3500-Cr.B:2017                                             |
| 24 | Xyanua                              | mg/l           | <0,006             | 0,0567                                 | 0,0567                              | TCVN6181:1996                                                    |
| 25 | Tổng Phenol                         | mg/l           | KPH<br>(MDL=0,001) | -                                      | 0,081                               | TCVN6216:1996                                                    |
| 26 | Dầu mỡ khoáng                       | mg/l           | <0,9               | -                                      | 4,05                                | SMEWW 5520B&F:2017                                               |
| 27 | Chất hoạt động bề mặt               | mg/l           | <0,09              | 4,05                                   | -                                   | TCVN6622-1:2009                                                  |
| 28 | Hóa chất bảo vệ thực vật clo hữu cơ | µg/l           | <0,009             | -                                      | 0,0405                              | US EPA method 3510<br>US EPA method 3630C<br>US EPA emthod 8270D |
| 29 | Tổng Coliform                       | Vi khuẩn/100ml | 2.800              | -                                      | 3.000                               | TCVN 8775:2011                                                   |

**Ghi chú**

|                   |                                                                                                                                                                                                                                    |
|-------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| NTC51-12/24       | Mẫu nước thải sau hồ sinh học của KCN, điểm trước khi chảy ra mương tiêu của xã sau đó ra kênh C9-5.                                                                                                                               |
| QCVN13-MT:2015(B) | Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp dệt nhuộm.                                                                                                                                                                    |
| QCVN40:2011/BTNMT | Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp.                                                                                                                                                                              |
| Dấu (-)           | Quy chuẩn không quy định.                                                                                                                                                                                                          |
| $C_{max}$         | Giá trị tối đa cho phép của các thông số ô nhiễm trong nước thải công nghiệp (hoặc nước thải công nghiệp dệt nhuộm) khi xả ra nguồn tiếp nhận nước thải (Áp dụng $C_{max} = C \cdot K_q \cdot K_f$ với $K_q = 0,9$ ; $K_f = 0,9$ ) |

- Phiếu kết quả này bao gồm 02 trang
- Các kết quả phân tích chỉ có giá trị với mẫu nêu trên
- Không được sao trích một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Trung tâm Quan trắc và Phân tích Tài nguyên Môi trường - Sở Tài nguyên và Môi trường Nam Định.

**PHÒNG PHÂN TÍCH**

*Đinh Thị Huyền*

**Đinh Thị Huyền**

Ngày 16 tháng 12 năm 2024

**GIÁM ĐỐC**



**Nguyễn Thành Trung**



CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ THUẬT VÀ PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG  
ENVIRONMENT ANALYSING AND TECHNIQUE., JSC  
VIMCERTS 006 - VILAS 372 - GIẤY PHÉP BYT

Đ/C: số 311 Vũ Tổng Phan, Khương Hạ, Khương Đình, Thanh Xuân, Hà Nội  
ĐT: 0243.5598795 Fax: 0243.5593120 Email: kythuat\_moitruong@eatc.com.vn

BM 01-7.8

Số: 09310/2024/PKQ (24.2097)

PHIẾU KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

ĐƠN VỊ GỬI MẪU: TRUNG TÂM QUAN TRẮC & PHÂN TÍCH TÀI NGUYÊN MÔI TRƯỜNG TỈNH NAM ĐỊNH.  
ĐỊA CHỈ: SỐ 192 CÙ CHÍNH LAN, THÀNH PHỐ NAM ĐỊNH

|                |                                        |
|----------------|----------------------------------------|
| Kí hiệu mẫu    | NTC51-12/24                            |
| Đặc điểm mẫu   | Nước hơi vàng, ít cặn                  |
| Ngày nhận mẫu  | Ngày 11 tháng 12 năm 2024              |
| Ngày phân tích | Từ ngày 12/12/2024 đến ngày 18/12/2024 |

| TT | Thông số                                                                               | Đơn vị | Phương pháp thử                                                       | Kết quả   | QCVN 40:2011/<br>BTNMT | QCVN 13-<br>MT:2015/<br>BTNMT |
|----|----------------------------------------------------------------------------------------|--------|-----------------------------------------------------------------------|-----------|------------------------|-------------------------------|
|    |                                                                                        |        |                                                                       |           | Cột A                  |                               |
| 1  | Florua (F <sup>-</sup> )                                                               | mg/L   | SMEWW 4500F-.B&D:2023                                                 | <0,09     | 5                      | -                             |
| 2  | Tổng hoạt độ phóng xạ α                                                                | Bq/L   | TCVN 6053:2011                                                        | <0,03     | 0,1                    | -                             |
| 3  | Tổng hoạt độ phóng xạ β                                                                | Bq/L   | TCVN 6219:2011                                                        | <0,01     | 1                      | -                             |
| 4  | PCBs                                                                                   | mg/L   | US EPA Method 3510C +<br>US EPA Method 3630C +<br>US EPA Method 8270D | <0,000003 | 0,003                  | -                             |
| 5  | Hóa chất bảo vệ thực vật<br>Photpho hữu cơ (Diazinone,<br>Methyl parathion, Malathion) | µg/L   | US EPA Method 3510C +<br>US EPA Method 3630C +<br>US EPA Method 8270D | <0,015    | 300                    | -                             |

Ghi chú:

- QCVN 40:2011/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp;  
(Cột A: Quy định giá trị C của các thông số ô nhiễm trong nước thải công nghiệp khi xả vào nguồn nước dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt)
- QCVN 13-MT:2015/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp dệt nhuộm;  
(Cột A: Các thông số ô nhiễm trong nước thải công nghiệp dệt nhuộm khi xả ra nguồn nước được dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt)
- (-): không quy định.

Hà Nội, ngày 18 tháng 12 năm 2024

TM BỘ PHẬN THỬ NGHIỆM

KIỂM TRA

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

Trần Văn Tâm

Nguyễn Thị Thu Thảo



Nguyễn Tất Đông